

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/DS-ST

Ngày: 23-9-2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Bà Đoàn Lệ Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 391/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị Kim N**, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Ấp L, xã Đ, huyện M, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976, địa chỉ: Khu phố X, thị trấn Y, huyện N, tỉnh B (văn bản ủy quyền ngày 24/3/2022).

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Phụng L**, sinh năm 1988; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện N, tỉnh B. Nơi cư trú hiện nay: Ấp B, xã M, thành phố B, tỉnh B.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh **Nguyễn Anh K**, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện N, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Nhật N, sinh năm 1992, địa chỉ: Số Q, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh B (văn bản ủy quyền ngày 08/7/2022).

Ông P và anh N có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của chị Trương Thị Kim N, tại bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn P trình bày:

Chị N có tham gia 05 dây hụi cho chị Nguyễn Thị Phượng L làm đầu thảo cụ thể:

Dây 1, hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 13/12/2021, hụi tuần, mỗi tuần khai một lần, có 12 phần, chị N tham gia 01 phần, chị N đóng được 09 tuần hụi sống với số tiền 45.000.000 đồng.

Dây 02, hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 06/02/2022, hụi ngày, mỗi ngày khai một lần, có 26 phần, chị N tham gia 01 phần, chị N đóng được 10 ngày hụi sống với số tiền 20.000.000 đồng.

Dây 03, hụi 3.000.000 đồng, khai ngày 06/02/2022, hụi ngày, mỗi ngày khai một lần, có 30 phần, chị N tham gia 01 phần, chị N đóng được 10 ngày hụi sống với số tiền 30.000.000 đồng.

Dây 04, hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 05/01/2022, hụi ngày, mỗi ngày khai một lần, có 30 phần, chị N tham gia 01 phần, hụi mãi ngày 05/02/2022 chị N hốt hụi chót được số tiền 56.200.000 đồng đến nay chị L chưa giao tiền hụi này cho chị N.

Dây 05, hụi 3.000.000 đồng, khai ngày 05/01/2022, hụi ngày, mỗi ngày khai một lần, có 30 phần, chị N tham gia 01 phần, hụi mãi vào ngày 05/02/2022, chị N hốt chót được số tiền 85.800.000 đồng nhưng đến nay chị L chưa giao tiền hụi này cho chị N.

Tổng cộng số tiền chị L còn nợ chị N của 05 dây hụi nêu trên là 237.000.000 đồng.

Chị L tổ chức chơi hụi với hình thức góp hụi thông quan tin nhắn Zalo, chị N đóng tiền hụi bằng cách chuyển khoản qua tài khoản N hàng của chị L. Đầu tháng 3/2022 chị L vỡ hụi, nhiều lần chị N liên hệ để thu hồi tiền hụi thì chị L hứa hẹn nhưng không trả.

Nên chị N khởi kiện yêu cầu chị L và anh K có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền nợ hụi là 237.000.000 đồng, chị N không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hụi là 27.430.000 đồng. Chị N chỉ yêu cầu chị L cùng anh K có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền hụi thực đóng còn nợ của 05 dây hụi nêu trên tổng cộng là 209.570.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Nguyên đơn yêu cầu anh K liên đới nghĩa vụ cùng chị L trả nợ hụi này vì việc chị L tổ chức chơi hụi thì chồng chị L là anh Nguyễn Anh K có biết, do anh K có chuyển tiền trả tiền hụi cho chị Võ Ngọc Quý cũng là thành viên của những dây hụi trên và tại phiên

tòa anh Nguyễn Hoàng Nam là người đại diện theo ủy quyền của chị L trình bày việc chị L tổ chức chơi hội mục đích là để lo cho con chung giữa chị L và anh K, đây là nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên anh K phải có trách nhiệm liên đới cùng chị L trong việc trả số nợ trên theo quy định tại Điều 26 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Thị Phụng L, tại bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa anh Nguyễn Nhật Nam trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai chị L trình bày, Chị L có tổ chức chơi hội và làm đầu thảo, chị N có tham gia chơi 05 dây hội do chị L làm đầu thảo. Hình thức chơi hội qua ứng dụng Zalo nhóm, các hội viên và chị N đóng tiền hội cho chị L thông qua hình thức chuyển tiền qua tài khoản N hàng của chị L. Cả nhóm Zalo, các thành viên chơi hội như tài liệu chị N nộp kèm theo đơn khởi kiện là đúng. Các dây hội chị N tham gia đúng như nội dung đơn khởi kiện chị N trình bày. Do chị L bị nhiều người khác giựt số tiền hội rất lớn dẫn đến chị L bị vỡ hội nên không tiếp tục mở hội được nữa, chị L vỡ hội vào tháng 02/2022. Tổng số tiền hội chị N đã đóng hội cho chị L là 210.570.000 đồng, đây là số tiền hội thực tế mà chị N đã đóng cho chị L của 05 dây hội. Cụ thể số tiền mà chị N đã đóng của các dây hội như sau:

Dây 1 thực đóng số tiền 36.100.000 đồng.

Dây 2 thực đóng số tiền 18.080.000 đồng.

Dây 3 thực đóng số tiền 26.730.000 đồng.

Dây 4 thực đóng số tiền 51.760.000 đồng.

Dây 5 thực đóng số tiền 77.900.000 đồng.

Tổng cộng là 210.570.000 đồng. Sau khi vỡ hội thì chị L có chuyển khoản trả cho chị N số tiền 1.000.000 đồng. Tổng số tiền hội hiện chị L còn nợ chị N là 209.570.000 đồng. Chị L đồng ý trả số tiền nợ hội là 209.570.000 đồng cho chị N. Tuy nhiên, do hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình của chị L gặp khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi tất nợ.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Nhật Nam trình bày: Chị L xác định chị N có tham gia 05 dây hội do chị L làm đầu thảo, hiện chị L còn nợ chị N số tiền nợ hội là 209.570.000 đồng, chị L đồng ý trả số tiền nợ hội là 209.570.000 đồng cho chị N, đối với các dây hội và hội viên theo danh sách mà chị N cung cấp thì phía bị đơn không thừa nhận, chị N khởi kiện thì tự chứng minh nội dung này. Chị L tổ chức chơi hội là để kiếm thêm thu nhập, để kết hợp cùng các khoản thu nhập khác để lo cho con, tuy nhiên khi tổ chức chơi hội thì có quá nhiều người giựt hội của chị L nên chị L phải chầu hội cho các hội viên khác, chị L không sử dụng được khoản nào từ tiền tổ chức chơi hội này, việc chăm lo cho con cũng phải nhờ cha mẹ chị L giúp đỡ là phần lớn. Anh K không đồng ý liên đới cùng chị L trả số tiền hội 209.570.000 đồng nêu trên, vì việc chị L tổ chức chơi hội thì anh K không có tham, không biết gì

về việc tổ chức chơi hụi của chị L, thời gian chị L tổ chức chơi hụi anh K và chị L không chung sống cùng nhau. Việc anh K chuyển trả tiền hụi cho chị Quý là sau khi chị L vỡ hụi, chị L tổ chức chơi hụi qua ứng dụng điện tử của chị L, giao nhận tiền hụi qua tài khoản N hàng của cá nhân chị L, việc anh K chuyển trả tiền cho chị Quý là sau khi chị L vỡ hụi, việc chuyển trả tiền cũng không có nghĩa là anh K có biết chị L tổ chức chơi hụi, có biết việc chị N chơi hụi với chị L. Việc nguyên đơn yêu cầu anh K liên đới nghĩa vụ trả nợ cùng chị L là không phù hợp với quy định tại Điều 48 của Luật hôn nhân và gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Kim N, buộc chị Nguyễn Thị Phượng L có nghĩa vụ trả cho chị Trương Thị Kim N số tiền nợ hụi là 209.570.000 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh Nguyễn Anh K có nghĩa vụ liên đới cùng chị Nguyễn Thị Phượng L trả số tiền nợ hụi này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trương Thị Kim N khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Phượng L và anh Nguyễn Anh K có nghĩa vụ liên đới trả cho chị N số tiền nợ hụi là 237.000.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Xác định chị Trương Thị Kim N là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Phượng L là bị đơn, anh Nguyễn Anh K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nguyễn Thị Phượng L có địa chỉ nơi cư trú tại xã B, huyện N, tỉnh B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trương Thị Kim N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Phượng L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Anh K có nghĩa vụ trả

cho chị N số tiền nợ hui là 27.430.000 đồng đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu này là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn chị N về việc yêu cầu bị đơn chị L trả số tiền nợ hui gốc là 209.570.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định: Tại biên bản lấy lời khai của chị L ngày 05/7/2022 chị L thừa nhận có tổ chức chơi hui và làm đầu thảo 05 dây hui như nội dung đơn khởi kiện của chị N, xác định hiện còn nợ chị N số tiền thực đóng của 05 dây hui là 209.570.000 đồng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị L thừa nhận hiện chị L còn nợ chị N số tiền nợ hui tổng cộng là 209.570.000 đồng và đồng ý trả số tiền nợ hui này theo yêu cầu của chị N. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn chị L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Thảo số tiền nợ hui là 209.570.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn chị N về việc yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh K có trách nhiệm liên đới cùng chị L trả tiền nợ hui cho chị N: Chị N cho rằng anh K là chồng của chị L, anh K có biết việc chị L tổ chức chơi hui với các hui viên do sau khi chị L vỡ hui thì anh K có nhiều lần chuyển khoản trả tiền nợ hui cho chị Võ Ngọc Quý là hui viên trong các dây hui mà chị N đang khởi kiện chị L, để chứng minh cho lời trình bày của mình chị N cung cấp tài liệu chứng cứ là bản sao kê giao dịch tài khoản N hàng của chị Võ Ngọc Quý. Hội đồng xét xử xét thấy: Các bên thống nhất việc chị N và chị L thỏa thuận chơi hui thông qua ứng dụng điện tử và tài khoản trên ứng dụng điện tử của cá nhân chị N và chị L, việc giao nhận tiền hui giữa chị N và chị L bằng hình thức chuyển khoản tiền qua số tài khoản N hàng của cá nhân chị L. Việc anh K chuyển trả tiền hui cho chị Võ Ngọc Quý là sau khi chị L vỡ hui và anh K cũng chỉ chuyển trả cho cá nhân chị Quý nên không thể cho rằng trước đó anh K biết việc chị L tổ chức chơi hui và có biết việc chị N có tham gia chơi hui do chị L tổ chức và làm đầu thảo. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị L cho rằng việc chị tổ chức chơi hui là để kiếm thêm thu nhập để kết hợp với nguồn thu nhập khác nuôi con, anh K không biết việc này, cũng không tham gia tổ chức chơi hui vì thời gian này vợ chồng không sống cùng nhau, chỉ có chị L và gia đình chị L chăm sóc cho con chung của anh chị. Mặc khác, các dây hui là hui ngày, với số tiền giao dịch lớn trong cùng một khoản thời gian ngắn thì không thể coi là giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Phía anh K cũng cho rằng không biết việc chị L tổ chức chơi hui và không thừa nhận trách nhiệm liên đới trả nợ. Chị N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh nghĩa vụ liên đới của anh K nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị N về việc buộc anh K có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng chị L.

[2.4] Về thời hạn trả nợ: Chị L yêu cầu được trả dần số tiền nợ theo phương thức mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi tất nợ nhưng không chị N đồng ý. Chị

L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa hai bên có thỏa thuận việc chị L được trả dần số nợ hàng tháng hay trả nợ thành nhiều lần. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của chị L.

[3] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu trả tiền nợ hui của chị N được chấp nhận nên chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.478.500đồng.

Chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng đối với yêu cầu trách nhiệm liên đới không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Kim N cụ thể:

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Kim N về việc chị Trương Thị Kim N yêu cầu chị Nguyễn Thị Phượng L và anh Nguyễn Anh K có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trương Thị Kim N số tiền hui là 27.430.000 đồng (hai mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

2. Buộc chị Nguyễn Thị Phượng L có nghĩa vụ trả cho chị Trương Thị Kim N số tiền nợ hui là 209.570.000 đồng (Hai trăm lẻ chín triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Phượng L chịu 10.478.5000 đồng (Mười triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trương Thị Kim N chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 5.925.000 đồng (Năm triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí tòa án số 0005782 ngày 15/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre, hoàn trả số tiền chênh lệch là 5.625.000 đồng (Năm triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) cho chị Trương Thị Kim N.

4. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể ngày tuyên án sơ thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TAND tỉnh Bến Tre ^(1b) ;
- VKSND huyện Mô Cày Nam ^(1b) ;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam ^(1b) ;
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:8b .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

